ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 175 /QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lý Nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 28/TTr-STN&MT ngày 18 tháng 01 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.884,34**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.786,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.721,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.714,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.094,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.408,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.326,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	235,95
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.015,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,57
2.2	Đất an ninh	CAN	1,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	128,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.794,71
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.738,30*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*655,08*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*18,23*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,25*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*74,56*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*15,60*
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,60*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,79*
+	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*	*3,39*
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,95*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*5,80*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,40*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*205,67*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*11,67*
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
+	*Đất chợ*	*DCH*	*5,41*

2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,41
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.286,46
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	102,58
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,49
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,83
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,05
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**82,46**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**622,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	524,08
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*524,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,28
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**78,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	67,82
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*31,56*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*32,88*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*0,53*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	

+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,12*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2,64*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
+	*Đất chợ*	*DCH*	*0,08*
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,46
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,10
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,15
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**619,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	521,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*521,92*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,28
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		2,65
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,65
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**13,94**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,35**
1.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,31
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,12*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,19*
1.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04

5. Vị trí, diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân do Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân xác lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục các dự án, công trình kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo định kỳ quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân đã được phê duyệt đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN-TN&MT;
- Lưu: VT, NN-TN&MT

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng